

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	30.9%	35.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.33
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

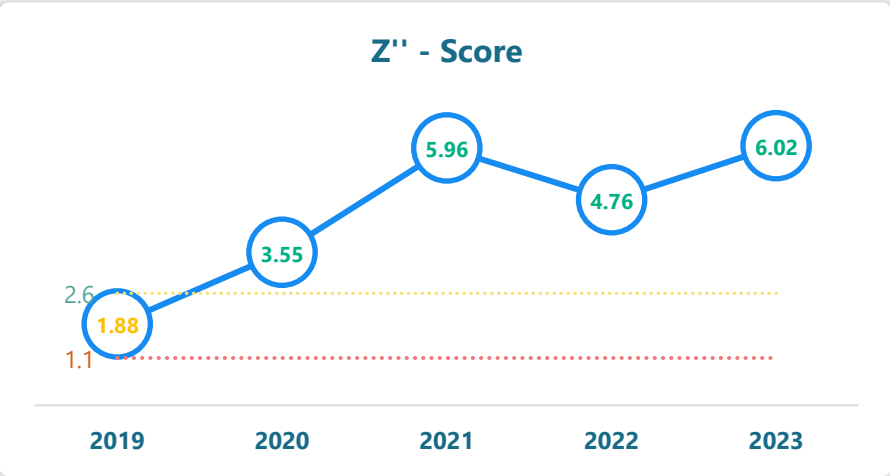
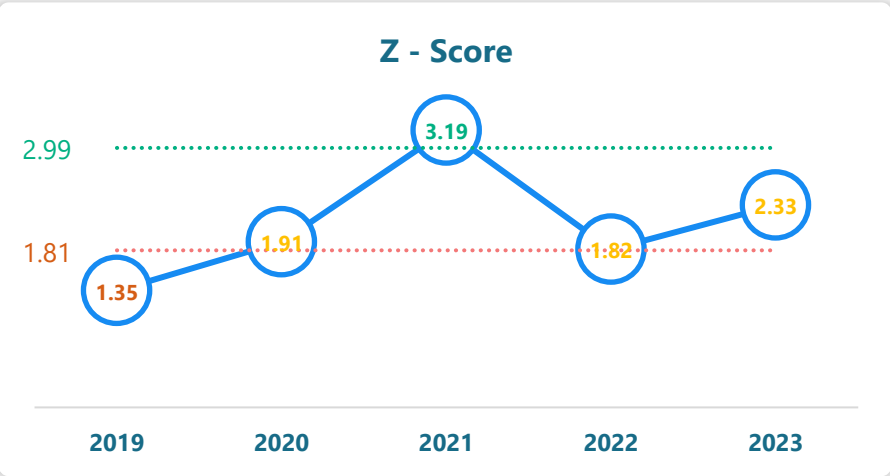
Hệ số nguy cơ phá sản	6.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	329	▼ 209
	tỷ VNĐ	▼ 38.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	4.95	▼ 8.75
	tỷ VNĐ	▼ 63.7%

ROE	2023	+/- YoY
	0.6%	▼ 1.6%

ROA	2023	+/- YoY
	0.5%	▼ 1.2%



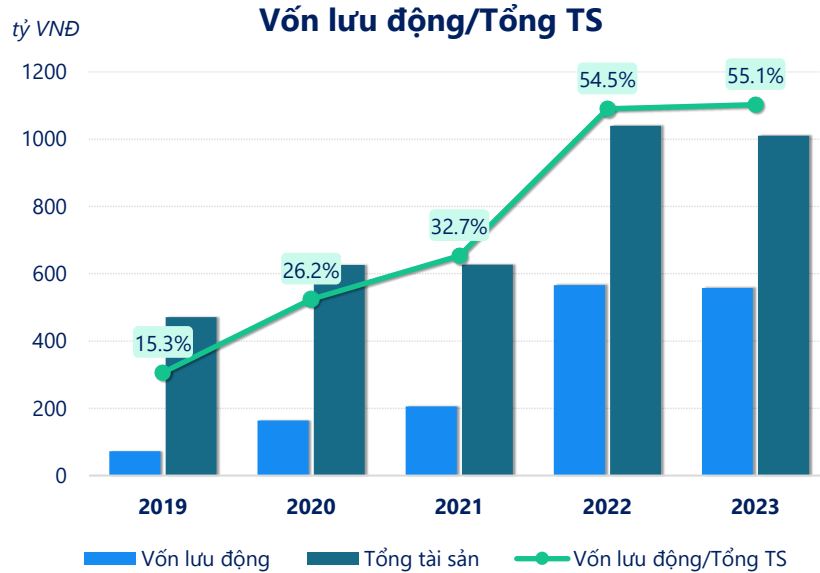
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TLD** năm **2023** đạt **2.33**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.82). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TLD** năm **2023** đạt **6.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TLD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 38.7%** chỉ còn **329.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.7%** chỉ còn **4.95** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.63%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

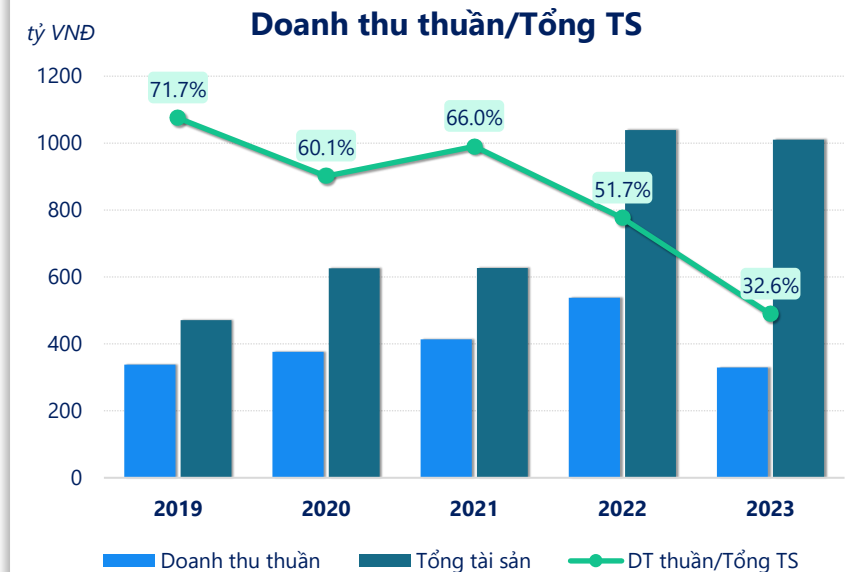
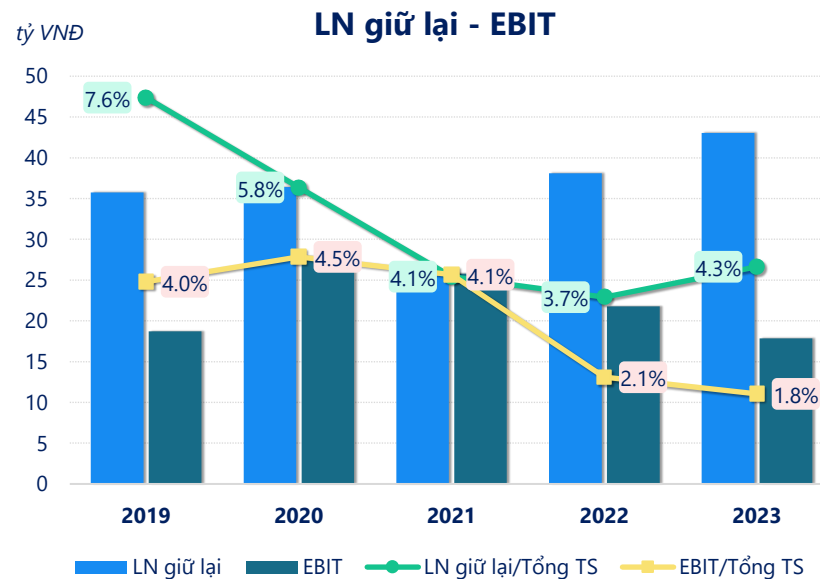
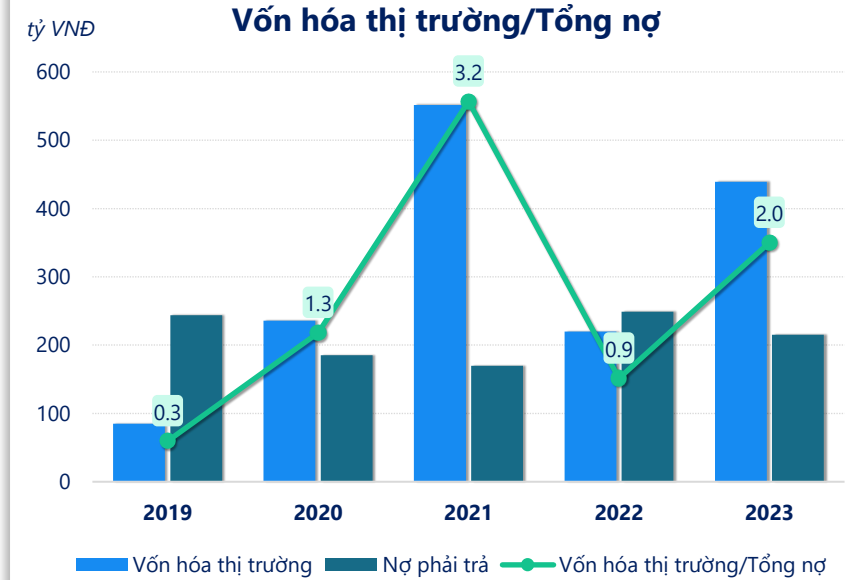
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (HSX: TLD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.04, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,013	1,039	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	741	782	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	16.9	19.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	214	493	-56.5%
Hàng tồn kho	501	261	91.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.76	8.38	4.5%
Tài sản dài hạn	272	257	5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	173	194	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	60.1	59.8%
Tài sản dài hạn khác	3.20	3.58	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	249	-13.5%
Nợ ngắn hạn	170	215	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	120	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	80.5	-69.7%
Nợ dài hạn	45.5	33.5	35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.5	33.5	35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	797	790	0.9%
Vốn chủ sở hữu	797	790	0.9%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	338	376	414	538	329
Giá vốn hàng bán	314	342	381	499	308
Lợi nhuận gộp	23.4	33.5	33.0	38.2	21.6
Doanh thu HĐTC	0.05	0.81	2.28	2.16	6.47
Chi phí TC	4.73	8.17	7.06	7.45	12.2
Chi phí lãi vay	4.73	8.11	7.05	7.44	12.1
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.20	0.03	0.05	0.01
Chi phí bán hàng	0	0	1.70	8.65	2.97
Chi phí QLDN	5.79	5.83	7.50	9.35	6.81
LN thuần từ HĐKD	13.0	20.1	19.0	14.9	6.09
Lợi nhuận khác	1.01	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37
LN trước thuế	14.0	19.8	18.7	14.3	5.72
Lợi nhuận sau thuế	13.6	19.5	18.2	13.7	4.95
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	19.5	18.3	13.7	4.97

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.6	-45.8	26.6	-338	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-179	-39.1	-14.9	-48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.0	218	8.72	350	15.5
Tiền đầu kỳ	6.81	33.0	25.9	22.1	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	-7.15	-3.79	-2.74	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4	7.91